

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4521 /UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023

V/v báo cáo nhu cầu kinh phí
thực hiện năm 2023 và
nhu cầu năm 2024 đối với
biên chế giáo viên bậc
mầm non và tiểu học
được tạm giao bổ sung

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026; xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2975/STC-NS ngày 12/9/2023, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 và nhu cầu năm 2024 đối với biên chế giáo viên bậc mầm non và tiểu học được tạm giao bổ sung, như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí: 54.691 triệu đồng

- Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 (269 biên chế): 22.925 triệu đồng.
- Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024 (286 biên chế): 31.766 triệu đồng.

2. Kiến nghị, đề xuất:

Để đảm bảo kinh phí thực hiện chi trả cho biên chế giáo viên bậc mầm non và tiểu học được tạm giao bổ sung, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho tỉnh Quảng Ngãi là 54.691 triệu đồng.

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu VT, KGVX^{Ngoc739}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



PHỤ LỤC 01
PHỤ CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 4521/UBND-KGVX ngày 14 / 9 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG TÂM GIAO BỐ SUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó													CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023
				HỆ SỐ THEO NGÁCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHU VỰC				
1	2	3	4 = 5 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	HUYỆN MỘ ĐỨC	7	23,80	14,70	5,65	0,50	0,00	0,00	5,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,45		469,80	
1	Bắc Mâm non	7	23,80	14,70	5,65	0,50			5,15							3,45	12	469,80	
II	HUYỆN SƠN TÂY	16	96,54	33,60	55,04	8,00	0,00	0,00	23,52	23,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,90		1.905,62	
1	Bắc Mâm non	16	96,54	33,60	55,04	8,00	-	-	23,52	23,52	-	-	-	-	-	7,90	12	1.905,62	
III	TP QUẢNG NGÃI	32	116,40	73,44	25,70	0,00	0,00	0,00	25,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,26		838,10	
1	Mâm non	6	19,97	12,60	4,41				4,41							2,96	4	143,79	
2	Tiểu học	26	96,43	60,84	21,29				21,29							14,30	4	694,31	
IV	HUYỆN SƠN TINH	17	88,27	49,84	25,96	1,30	0,50	0,00	21,40	0,00	0,00	0,00	0,00	2,77	0,00	12,48		1.111,07	
	MN Tỉnh Giang	2	8,65	4,72	2,77	0,20	0,00	0,00	2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,21	0,00	1,16	8	62,29	
1	Ngô Thị Kim Đình		4,98	2,66	1,64	0,10			1,33					0,21		0,68	4	35,84	
2	Trương Thị Thanh Thủy		3,67	2,06	1,13	0,10			1,03							0,48	4	26,45	
	MN Tỉnh Đông	1	7,20	3,65	2,55	0,10	0,00	0,00	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,62	0,00	1,00	4	51,83	
3	Phạm Thị Ngao		7,20	3,65	2,55	0,10			1,83					0,62		1,00	4	51,83	
	MN Tỉnh Minh	2	11,08	6,99	2,45	0,00	0,00	0,00	2,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,64	17	155,43	
4	Lê Thị Hiền Mơ		4,80	3,03	1,06				1,06					0,00		0,71	11	87,65	
5	Nguyễn Thị Thu		6,28	3,96	1,39				1,39					0,00		0,93	6	67,79	
	MN Tỉnh Hiệp	6	31,86	16,32	11,19	0,60	0,50	0,00	8,41	0,00	0,00	0,00	0,00	1,69	0,00	4,35	53	458,83	
6	Huyhnh Thị Thu Thủy		9,61	4,27	3,99	0,10	0,50		2,39					1,00		1,36	11	175,44	
7	Trần Thị Hồng Vân		3,74	2,10	1,15	0,10			1,05					0,00		0,49	11	68,32	
8	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		3,20	1,79	0,99	0,10			0,89					0,00		0,42	12	60,73	
9	Hồng Thị Kim Liên		3,74	2,10	1,15	0,10			1,05					0,00		0,49	12	71,11	
10	Nguyễn Thị Nhàn		6,47	3,34	2,24	0,10			1,67					0,00		0,49	12	46,60	
11	Nguyễn Thị Vy Linh		5,09	2,72	1,68	0,10			1,36					0,22		0,69	4	36,63	
	MN Tỉnh Bình	1	3,43	2,10	0,84	0,10	0,00	0,00	0,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49	12	67,68	
12	Trần Thị Mỹ Loan		3,43	2,10	0,84	0,10			0,74					0,00		0,49	12	67,68	
	MN Tỉnh Sơn	1	10,78	6,61	2,61	0,30	0,00	0,00	2,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,55	12	71,22	
	Nguyễn Thị Thủy Huyền		3,43	2,10	0,84	0,10			0,74					0,00		0,49	6	30,65	
13	Nguyễn Thị Thủy Huyền		3,43	2,10	0,84	0,10			0,74					0,00		0,49	2	12,34	
	Nguyễn Thị Thủy Huyền		3,92	2,41	0,94	0,10			0,84					0,00		0,57	4	28,22	
	MN Tỉnh Thọ	1	4,61	2,72	1,20	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,24	0,00	0,70	4	33,22	
14	Từ Thị Nhung		4,61	2,72	1,20				0,95					0,24		0,70	4	33,22	

STT	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG TẠM GIAO BỎ SƯNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ THEO NGÁCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023		
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LẤU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG				PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC
1	2	3	4 = 5 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	MN Tỉnh Phong	3	10,67	6,73	2,36	0,00	0,00	0,00	2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,58	36	210,57
15	Phạm Thị Ngọc Diệu		3,27	2,06	0,72				0,72							0,48	12	64,45
16	Nguyễn Thị Thu Hương		3,58	2,26	0,79				0,79							0,53	12	70,71
17	Nguyễn Thị Phương		3,82	2,41	0,84				0,84							0,57	12	75,40
V	THỊ XÃ ĐỨC PHỐ	7	25,96	16,38	5,73	0,00	0,00	0,00	5,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,85		512,50
1	Trường mầm non Phố Thạnh	7	25,96	16,38	5,73				5,73							3,85	12	512,50
VI	HUYỆN BÌNH SƠN	32	92,48	74,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,60		1.825,49
1	Trường MG Bình Nguyễn		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	228,19
2	Trường MN Sao Mai		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	114,09
3	Trường MN Bình Thạnh		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	114,09
4	Trường MN Bình Đông		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	228,19
5	Trường MN 18.3		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	114,09
6	Trường MN Bình Trị		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	57,05
7	Trường MG Bình Hải		8,67	7,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	12	171,14
8	Trường MN Bình Hòa		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	114,09
9	Trường MN Bình Tân Phú		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	57,05
10	Trường MG Bình Châu		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	228,19
11	Trường MN Bình Chương		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	114,09
12	Trường MN Bình Dương		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	228,19
13	Trường MN Bình Phước		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	57,05
VII	HUYỆN SƠN HÀ	49	319,33	114,66	177,72	17,20	-	-	80,26	80,26	-	-	-	-	-	26,95		4.330,75
1	Bậc Mầm non	31	202,04	72,54	112,46	10,90	-	-	50,78	50,78	-	-	-	-	-	17,05	6	2.182,06
2	Bậc Tiểu học	18	117,29	42,12	65,27	6,30	-	-	29,48	29,48	-	-	-	-	-	9,90	108	1.266,69
3	Trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP																10	882,00
VIII	HUYỆN TRÀ BÔNG	43	192,51	67,86	108,70	13,10	0,00	0,00	47,03	45,86	0,00	0,00	0,00	0,00	2,70	15,95		5.646,19
A	Bậc Mầm Non	26	105,9544	37,44	59,716	7,3	0	0	26,208	26,208	0	0	0	0	0	8,7984		3.387,65
1	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	3	6,366	2,34	3,476	0,2			1,64	1,64						0,55	12	377
2	Trường Mầm non Trà Thủy	2	6,466	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,55	12	255
3	Trường Mẫu giáo Trà Tân	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
4	Trường Mẫu giáo Trà Bui	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	263
5	Trường Mẫu giáo Trà Hiệp	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
6	Trường Mẫu giáo Trà Lâm	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
7	Trường Mầm non Trà Giang	2	6,466	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,55	12	255
8	Trường Mầm non Trà Xanh	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	263
9	Trường Mầm non số 1 Trà Tây	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
10	Trường Mầm non số 2 Trà Tây	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132

STT	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG TÂM GIAO BỎ SƯNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯUÔNG THEO NGÁCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẶNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4=5+6+17	5	6=7+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
11	Trường Mầm non số 1 Hương Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
12	Trường Mầm non số 2 Hương Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
13	Trường Mầm non Trà	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	263
14	Trường Mầm non số 1 Sơn Trà	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	263
15	Trường Mầm non số 2 Sơn Trà	3	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	395
16	Trường Mầm non Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
B	Bậc Tiểu học	17	86,5507	30,42	48,982	5,8	0	0	20,826	19,656	0	0	0	0	2,7	7,15		2.258,54
1	Trường Tiểu học Trà Xuân số II	1	4,160	2,34	1,270	0,1			1,17							0,55	12	82
2	Trường Tiểu học Trà Sơn	1	6,366	2,34	3,476	0,2			1,64	1,64						0,55	12	126
3	Trường Tiểu học Trà Xinh	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
4	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	138
5	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Hương Trà	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	275
6	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	275
7	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	138
8	Trường TH&THCS Trà Tân	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	132
9	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	138
10	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	138
11	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	275
12	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	138
13	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	275
IX	HUYỆN BA TÔ	46	251,59	107,64	143,40	14,70	0,00	0,00	66,46	62,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,30		4.966,38
1	Trường MN Ba Ngạc	1	6,566	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	6	129,61
2	Trường MN Ba Triều	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	6	116,78
3	Trường MN Ba Vì	3	11,430	7,02	4,410	0,9			3,510							1,650	6	225,63
4	Trường MN Ba Xa	3	18,048	7,02	11,028	1,2			4,914	4,914						1,650	6	356,27
5	Trường MN Ba Tô	3	17,748	7,02	10,728	0,9			4,914	4,914						1,650	6	350,35

STT	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG TẠM GIAO BỎ SUNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023		
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THAM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÁU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG				PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC
1	2	3	4 = 5 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Trường MN Ba Giang	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	6	116,78
7	Trường MN Ba Đình	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
8	Trường MN Ba Bích	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
9	Trường MN Ba Nam	1	6,016	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	6	118,76
10	Trường MN Ba Cung	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170	1,170						0,550	6	73,24
11	Trường MN Ba Thành	1	5,816	2,34	3,476	0,2			1,638	1,638						0,550	6	114,81
12	Trường MN Ba Động	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170	1,170						0,550	6	73,24
13	Trường MN Ba Vinh	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
14	Trường MN Ba Liên	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
15	Trường MN Ba Khám	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
16	Trường MN Ba Trang	2	12,032	4,68	7,352	0,8			3,276	3,276						1,100	6	233,56
17	Trường TH thị trấn Ba Tơ	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170	1,170						0,550	6	237,51
18	Trường TH Ba Động	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170	1,170						0,550	6	73,24
19	Trường TH&THCS Ba	1	6,016	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	6	118,76
20	Trường TH&THCS Ba Tiểu	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	6	116,78
	Trường PTĐTBT																	
21	TH&THCS Ba Giang	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	6	233,56
22	Trường TH&THCS Ba Chùa	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170	1,170						0,550	6	73,24
23	Trường TH&THCS Ba Bích	2	10,896	4,68	6,216	0,6			2,340	3,276						1,100	6	215,09
24	Trường TH&THCS Ba Nam	2	11,096	4,68	6,416	0,8			2,340	3,276						1,100	6	219,04
25	Trường TH&THCS Ba Điền	1	5,548	2,34	3,208	0,4			1,170	1,638						0,550	6	109,52
26	Trường TH&THCS Ba Khôn	2	10,896	4,68	6,216	0,6			2,340	3,276						1,100	6	215,09
	Trường PTĐTBT																	
27	TH&THCS Ba Trang	4	22,192	9,36	12,832	1,6			4,680	6,552						2,200	6	438,07
X	HUYỆN LÝ SƠN	10	90,64	21,00	64,70	4,00	0,00	0,00	14,70	14,70	0,00	25,00	0,00	0,00	6,30	4,94	0,00	652,57
1	Mầm non An Hải	1	9,0635	2,1	6,47	0,4	0	0	1,47	1,47	0	2,5		0	0,63	0,4935		65,26
2	Mầm non Lý Sơn	2	18,127	4,2	12,94	0,8	0	0	2,94	2,94	0	5		0	1,26	0,987		130,51
3	Mầm non An Vĩnh	7	63,4445	14,7	45,29	2,8	0	0	10,29	10,29	0	17,5		0	4,41	3,4545		456,80
XI	HUYỆN NGHĨA HÀNH	10	33,79	21,00	7,85	0,50	0,00	0,00	7,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,94		666,92
1	Trường MN Hành Tín Đông	1	3,53	2,1	0,94	0,20			0,7							0,49	12	69,65
2	Trường MN Hành Tín Tây	1	3,53	2,1	0,94	0,20			0,7							0,49	12	69,65
3	Trường MN Hành Thiện	1	3,43	2,1	0,84	0,10			0,7							0,49	12	67,68
4	Trường MN Hành Thịnh	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
5	Trường MN Hành Phước	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
6	Trường MN Hành Trung	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
7	Trường MN Hành Đức	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
8	Trường MN Hành Minh	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
9	Trường MN Hành Thuận	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
10	Trường MN TT Chợ Chùa	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	65,70
	TỔNG CỘNG	269	1.331,29	595,00	620,45	59,30	0,50	-	297,30	226,59	-	25,00	-	2,77	9,00	140,59		22.925,39

PHỤ LỤC 02

PHỤ KIỆN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 453/KUBND-KGTXX ngày 14/09/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Dv: Triệu đồng

STT	HỌ TÊN	SỐ LƯỢNG TÀM GIAO BỎ SÙNG	TỔNG CỘNG	Trong đó																CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024
				HỆ SỐ HƯỞNG NGÀNH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC	PHỤ CẤP THẨM VỰC			
1	2	3	4=3+6+17	5	6=7+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
I	HUYỆN MỘC ĐỨC	7	25,30	14,70	7,15	2,00	0,00	0,00	5,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,45		546,47				
1	Bậc Mầm non	7	25,30	14,70	7,15	2,00			5,15							3,45	12	546,47				
II	HUYỆN SON TÂY	16	96,54	33,60	55,04	8,00	0,00	0,00	23,52	23,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,90		2.085,18				
1	Bậc Mầm non	16	96,54	33,60	55,04	8,00	-	-	23,52	23,52	-	-	-	-	-	7,90	12	2.085,18				
III	TP QUẢNG NGÃI	32	385,79	248,94	78,35	0,00	0,00	0,00	78,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	58,50		2.514,29				
1	Bậc Mầm non	6	19,97	12,60	4,41				4,41							2,96	12	431,37				
2	Bậc Tiểu học	26	96,43	60,84	21,29				21,29							14,30	12	2.082,92				
3	Bậc THCS		269,39	175,50	52,65				52,65							41,24	12					
IV	HUYỆN SON TINH	17	85,85	48,96	24,87	1,00	0,50	0,00	21,69	0,00	0,00	0,00	0,00	1,68	0,00	12,02		1.824,74				
	MN Tỉnh Giang	2	13,08	7,18	4,15	0,30	0,00	0,00	3,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,26	0,00	1,75	24	201,19				
1	Ngô Thị Kim Đình		5,38	2,86	1,79	0,10			1,43					0,26		0,73	12	116,21				
2	Trương Thị Thanh Thủy		3,67	2,06	1,13	0,10			1,03							0,48	3	19,84				
	MN Tỉnh Đông	1	7,24	3,65	2,58	0,10	0,00	0,00	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,66	0,00	1,01	12	156,47				
3	Phạm Thị Ngọc		7,24	3,65	2,58	0,10			1,83					0,66		1,01	12	156,47				
	MN Tỉnh Minh	2	10,59	6,30	2,70	0,00	0,00	0,00	2,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49	0,00	1,60	24	228,80				
4	Nguyễn Thị Thanh Hiền		4,32	2,34	1,31				0,82					0,49		0,67	12	93,22				
5	Nguyễn Thị Thu		6,28	3,96	1,39				1,39					0,00		0,93	12	135,57				
4	MN Tỉnh Hiệp	6	32,47	17,87	10,29	0,60	0,50	0,00	9,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,32	72	753,09				
6	Huỳnh Thị Thu Thủy		8,91	4,58	3,14	0,10	0,50		2,54					0,00		1,19	12	222,35				
7	Trần Thị Hồng Vân		3,74	2,10	1,15	0,10			1,05					0,00		0,49	12	80,86				
8	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		3,74	2,10	1,15	0,10			1,05					0,00		0,49	12	80,86				
9	Hồng Thị Kim Liên		4,28	2,41	1,31	0,10			1,21					0,00		0,57	12	92,48				
10	Nguyễn Thị Nhiên		6,43	3,65	1,93	0,10			1,83					0,00		0,86	12	153,55				
11	Nguyễn Thị Vy Linh		5,36	3,03	1,62	0,10			1,52					0,00		0,71	12	122,99				
	MN Tỉnh Bình	1	3,33	2,10	0,74	0,00	0,00	0,00	0,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49	12	71,90				
12	Trần Thị Mỹ Loan		3,33	2,10	0,74				0,74					0,00		0,49	12	71,90				

STT	HỌ TÊN	SỐ LƯỢNG TẠM GIAO BỎ SUNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGÁCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHUNG	PHỤ CẤP ĐAI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐÁNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4 = 5 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	MN Tỉnh Sơn	1	3,82	2,41	0,84	0,00	0,00	0,00	0,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,57	12	82,51
13	Nguyễn Thị Thủy Huyền		3,82	2,41	0,84				0,84					0,00		0,57	12	82,51
	MN Tỉnh Thọ	1	4,65	2,72	1,22	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,27	0,00	0,70	12	100,38
14	Từ Thị Nhung		4,65	2,72	1,22				0,95					0,27		0,70	12	100,38
	MN Tỉnh Phong	3	10,67	6,73	2,36	0,00	0,00	0,00	2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,58	36	230,41
15	Phạm Thị Ngọc Diệu		3,27	2,06	0,72				0,72							0,48	12	70,53
16	Nguyễn Thị Thu Hương		3,58	2,26	0,79				0,79							0,53	12	77,37
17	Nguyễn Thị Phương		3,82	2,41	0,84				0,84							0,57	12	82,51
V	THỊ XÁ ĐỨC PHỐ	7	25,96	16,38	5,73	0,00	0,00	0,00	5,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,85		560,79
1	Trưởng mầm non Phố Thạc	7	25,96	16,38	5,73				5,73							3,85	12	560,79
VI	HUYỆN BÌNH SON	32	92,48	74,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,60		1.997,50
1	Trưởng MG Bình Nguyên		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	249,69
2	Trưởng MN Sao Mai		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	124,84
3	Trưởng MN Bình Thạnh		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	124,84
4	Trưởng MN Bình Đông		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	249,69
5	Trưởng MN 18.3		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	124,84
6	Trưởng MN Bình Trị		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	62,42
7	Trưởng MG Bình Hải		8,67	7,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	12	187,27
8	Trưởng MN Bình Hòa		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	124,84
9	Trưởng MN Bình Tân Phú		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	62,42
10	Trưởng MG Bình Châu		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	249,69
11	Trưởng MN Bình Chương		5,78	4,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	12	124,84
12	Trưởng MN Bình Dương		11,56	9,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,20	12	249,69
13	Trưởng MN Bình Phước		2,89	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	12	62,42
VII	HUYỆN SON HÀ	49	319,33	114,66	177,72	17,20	-	-	80,26	80,26	-	-	-	-	-	26,95		6.897,51
1	Bậc Mầm non	31	202,04	72,54	112,46	10,90	-	-	50,78	50,78	-	-	-	-	-	17,05	12	4.364,13
2	Bậc Tiểu học	18	117,29	42,12	65,27	6,30	-	-	29,48	29,48	-	-	-	-	-	9,90	12	2.533,38
VIII	HUYỆN TRÀ BÔNG	43	192,51	67,86	108,70	13,10	0,00	0,00	47,03	45,86	0,00	0,00	0,00	0,00	2,70	15,95	348,00	6.178,20
	Bậc Mầm Non	26	105,95	37,44	59,72	7,30	-	-	26,21	26,21	-	-	-	-	-	8,80	192,00	3.706,85
1	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	3	6,366	2,34	3,476	0,2			1,64	1,64						0,55	12	413
2	Trường Mầm non Trà	2	6,466	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,55	12	279
3	Trường Mẫu giáo Trà Tân	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
4	Trường Mẫu giáo Trà Bùi	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	288
5	Trường Mẫu giáo Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
6	Trường Mẫu giáo Trà Lâm	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
7	Trường Mầm non Trà Giang	2	6,466	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,55	12	279

STT	HỌ TÊN	SỐ LƯỢNG TÂM GIAO BỎ SƯNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯỢNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024	
					TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ				PHỤ CẤP KHÁC
1	2	3	4=5+6+17	5	6=7+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Trường Mầm non Trà	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	288
9	Trường Mầm non số 1 Trà Tây	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
10	Trường Mầm non số 2 Trà Tây	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
11	Trường Mầm non số 1 Hương Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
12	Trường Mầm non số 2 Hương Trà	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
13	Trường Mầm non Trà Thanh	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	288
14	Trường Mầm non số 1 Sơn Trà	2	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	288
15	Trường Mầm non số 2 Sơn Trà	3	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	432
16	Trường Mầm non Trà Phong	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
	Bậc Tiểu học	17	86,551	30,420	48,982	5,800	-	-	20,826	19,656	-	-	-	-	2,700	7,149	156,000	2,471,35
1	Trường Tiểu học Trà Xuân	1	4,160	2,34	1,270	0,1			1,2							0,55	12	90
2	Trường Tiểu học Trà Sơn số II	1	6,366	2,34	3,476	0,2			1,64	1,64						0,55	12	138
3	Trường Tiểu học Trà Xanh	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
4	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	150
5	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Hương Trà	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	301
6	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	301
7	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	150
8	Trường THPTCS Trà Tân	1	6,666	2,34	3,776	0,5			1,64	1,64						0,55	12	144
9	Trường PTDTBT THPTCS Trà Bùi	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	150
10	Trường PTDTBT THPTCS Trà Hiệp	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	150
11	Trường PTDTBT THPTCS Trà Lâm	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64						0,55	12	301

STT	HỌ TÊN	SỐ LƯỢNG TẠM GIAO BỎ SÙNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024
						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHUNG	PHỤ CẤP ĐÁI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐÁNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4 = 5 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	Trường PTĐTBT TH&THCS Trà Tây	1	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	150
13	Trường PTĐTBT TH&THCS Sơn Trà	2	6,966	2,34	4,076	0,5			1,64	1,64					0,3	0,55	12	301
IX	HUYỆN BA TÔ	46	251,59	107,64	143,40	14,70	0,00	0,00	66,46	62,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,30		5.434,34
1	Trường MN Ba Ngạc	1	6,566	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	12	141,823
2	Trường MN Ba Tiêu	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	12	127,786
3	Trường MN Ba Vi	3	11,430	7,02	4,410	0,9			3,510							1,650	12	246,888
4	Trường MN Ba Xa	3	18,048	7,02	11,028	1,2			4,914	4,914						1,650	12	389,837
5	Trường MN Ba Tô	3	17,748	7,02	10,728	0,9			4,914	4,914						1,650	12	383,357
6	Trường MN Ba Giang	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	12	127,786
7	Trường MN Ba Dinh	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
8	Trường MN Ba Bích	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
9	Trường MN Ba Nam	1	6,016	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	12	129,946
10	Trường MN Ba Cung	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170							0,550	12	80,136
11	Trường MN Ba Thành	1	5,816	2,34	3,476	0,2			1,638	1,638						0,550	12	125,626
12	Trường MN Ba Động	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170							0,550	12	80,136
13	Trường MN Ba Vinh	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
14	Trường MN Ba Liên	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
15	Trường MN Ba Khâm	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
16	Trường MN Ba Trang	2	12,032	4,68	7,352	0,8			3,276	3,276						1,100	12	259,891
17	Trường TH thị trấn Ba Tư	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170							0,550	12	80,136
18	Trường TH Ba Động	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170							0,550	12	80,136
19	Trường TH&THCS Ba Ngạc	1	6,016	2,34	3,676	0,4			1,638	1,638						0,550	12	129,946
20	Trường TH&THCS Ba Tiêu	1	5,916	2,34	3,576	0,3			1,638	1,638						0,550	12	127,786
21	Trường PTĐTBT TH&THCS Ba Giang	2	11,832	4,68	7,152	0,6			3,276	3,276						1,100	12	255,571
22	Trường TH&THCS Ba Chùa	1	3,710	2,34	1,370	0,2			1,170							0,550	12	80,136
23	Trường TH&THCS Ba Bích	2	10,896	4,68	6,216	0,6			2,340	3,276						1,100	12	235,354
24	Trường TH&THCS Ba Nam	2	11,096	4,68	6,416	0,8			2,340	3,276						1,100	12	239,674
25	Trường TH&THCS Ba Điền	1	5,548	2,34	3,208	0,4			1,170	1,638						0,550	12	119,837
26	Trường TH&THCS Ba Khâm	2	10,896	4,68	6,216	0,6			2,340	3,276						1,100	12	235,354

STT	HỌ TÊN	SỐ LƯỢNG TÂM GIAO BỎ SUNG	TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGÁCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG HỆ SỐ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	SỐ THÁNG THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024
						PHỤ CẤP CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUONG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VU	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4 = 3 + 6 + 17	5	6 = 7 + ... + 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trường PTĐTB			9,36	12,832	1,6			4,680	6,552						2,200		479,347
27	TH&THCS Ba Trang	4	22,192	9,36					5,62	6,55						2,20	12	538,44
X	HUYỆN MINH LONG	4	24,93	9,36	13,37	1,20	0,00	0,00	2,808	3,276	-	-	-	-	0,00	1,100		269,218
1	Bắc mắt non	2	12,464	4,680	6,684	0,600	-	-	1,638	1,638						0,55	12	139,66
	MN Ánh Dương	1	6,466	2,34	3,576	0,300	-	-	1,170	1,638						0,55	12	129,55
	MN Long Sơn	1	5,998	2,34	3,108	0,300			2,808	3,276	-	-	-	-	-	1,10	12	269,218
2	Bắc tiểu học	2	12,464	4,680	6,684	0,600	-	-	1,638	1,638						0,55	12	139,66
	TH Long Hiệp	1	6,466	2,34	3,576	0,300	-	-	1,170	1,638						0,55	12	129,55
	TH Long Sơn	1	5,998	2,34	3,108	0,300			10,29	10,29	0,00	4,41	0,00	3,45	4,41	3,45	36,00	141,77
XI	HUYỆN LÝ SƠN	10	45,94	14,70	27,79	2,80	0,00	0,00	1,47	1,47					0,63	0,49	12	141,77
1	Mầm non An Hải	1	6,56	2,10	3,97	0,40			2,94	2,94	0,00		0,00		1,26	0,99	12	283,54
2	Mầm non Lý Sơn	2	13,13	4,20	7,94	0,80	0,00	0,00	10,29	10,29	0,00					4,41	12	992,40
3	Mầm non An Vĩnh	7	63,44	14,70	45,29	2,80	0,00	0,00	7,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,94		729,76
XII	HUYỆN NGHĨA HẠNH	10	33,79	21,00	7,85	0,50	0,00	0,00	0,7							0,49	12	76,22
1	Trường MN Hành Tín Đông	1	3,53	2,1	0,94	0,20			0,7							0,49	12	76,22
2	Trường MN Hành Tín Tây	1	3,53	2,1	0,94	0,20			0,7							0,49	12	76,22
3	Trường MN Hành Thiện	1	3,43	2,1	0,84	0,10			0,7							0,49	12	74,06
4	Trường MN Hành Thịnh	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
5	Trường MN Hành Phước	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
6	Trường MN Hành Trung	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
7	Trường MN Hành Đức	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
8	Trường MN Hành Minh	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
9	Trường MN Hành Thuận	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
10	Trường MN TT Chợ Chùa	1	3,33	2,1	0,74				0,7							0,49	12	71,90
XIII	HUYỆN TƯ NGHĨA	13	48,22	30,42	10,65											10,65	12	1.041,46
	TỔNG CỘNG	286	1.628,21	803,10	660,62	60,50	0,50	-	351,45	228,73	-	4,41	-	5,13	17,76	189,24		31.766,38